

Bản án số: 181/2023/DS-PT
Ngày: 21-02-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Phụng

Các Thẩm phán:

1. Bà Đỗ Thanh Hương

2. Bà Lê Thị Thương Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc Sương - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Vân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 347/2022/TLPT-DS
ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 2013/2022/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm
2022 của Tòa án nhân dân Thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 168/2023/QĐ-PT ngày
30 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Thh, sinh năm 1972

Địa chỉ: 17-T7 B, khu phố 1, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Lê P, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: 1011/4 N, khu phố L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí
Minh.

(Giấy ủy quyền ngày 17/11/2021).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số 31 N, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Mỹ D, sinh năm 1960 (có mặt)

(Giấy ủy quyền ngày 09/12/2021).

Địa chỉ: A11/4A khu phố 2, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Chí D, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: 31 Nguyễn Văn T, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Giáng K, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: 580 N, khu phố L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Huỳnh Sơn Đ, sinh năm 1971

Địa chỉ: 580 N, khu phố L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Giáng K, sinh năm 1972 (có mặt).

Giấy ủy quyền ngày 17/3/2022

Án sơ thẩm do bị đơn kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

* Bà Nguyễn Thị Kim Thh trình bày: Do quen biết nên vào năm 2019, bà Nguyễn Thị Cẩm T có hỏi mượn bà Nguyễn Thị Kim Thh số tiền là 3.297.000.000 (ba tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu) đồng để làm ăn, có viết giấy biên nhận, hạn thanh toán số tiền trên là 01 tháng (từ ngày 30/4/2019 đến ngày 30/5/2019) và không ghi lãi suất, nhưng các bên có thỏa Thận miệng lãi suất là 4%/tháng. Tuy nhiên, kể từ khi vay tiền cho đến nay bà T chưa trả cho bà Th khoản tiền lãi cũng như tiền gốc, bà Th đã nhiều lần yêu cầu bà T trả số tiền trên nhưng bà T không thực hiện. Cùng ngày 30/4/2019, khi nhận tiền vay, bà T có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 748232 ngày 17/01/2007 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Nguyễn Chí D để làm tin và hiện bà Th đang giữ bản chính giấy chứng nhận nêu trên. Bà Th xác định sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận nêu trên cho bà T và ông D khi bà T đã thực hiện việc trả tiền nợ cho bà Th.

Bà Nguyễn Thị Kim Th khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm T trả số tiền gốc là 3.297.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm kể từ ngày 01/6/2019 đến ngày 01/6/2022 với số tiền là 1.004.669.167 đồng, không yêu cầu bà T trả tiền lãi trong hạn. Số tiền này là do cá nhân bà T vay nên yêu cầu cá nhân bà T trả, không yêu cầu ai liên đới chịu trách nhiệm thanh toán. Bà Th xác định và cam kết số tiền cho bà T vay là tài sản của riêng của bà Th. Chồng bà Th là ông Nguyễn Dương Phương T đã bỏ đi từ lâu nhưng bà Th không biết đi đâu. Trường hợp, giữa bà Th và ông Thức có tranh chấp, bà Th và ông Nguyễn Dương Phương T sẽ tự giải quyết, không liên quan đến vụ kiện này.

* Theo trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T: Năm 2011, bà Nguyễn Thị Cẩm T có đứng ra vay dùm cho bà Nguyễn Thị Giáng K số tiền là 120.000.000 đồng của bà Tuyết Nh, lãi suất 8%/tháng và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T cho bà Nh. Tháng 8/2012, bà Nh đi xuất cảnh sang Mỹ, bà Nh bán nợ của bà K cho bà Nguyễn Thị Kim Th và giao bản chính giấy chứng nhận của bà T cho bà Th. Từ ngày 31/11/2016, bà K trả trực tiếp cho bà Th số tiền là 152.000.000 đồng, bà T trực tiếp trả cho bà Th số tiền là 350.000.000 đồng. Sau đó bà T có mượn thêm của bà Th số tiền là 60.000.000 đồng, như vậy tổng cộng số tiền gốc mượn của bà Th là 180.000.000 đồng.

Ngày 30/4/2019, bà Th bắt bà T ghi giấy biên nhận nợ số tiền là 3.297.000.000 đồng, bà T chỉ ghi giấy biên nhận, không có hợp đồng vay, không ghi nhận tiền gì, thực tế bà T không có nhận số tiền 3.297.000.000 đồng. Bà T không đồng ý trả theo yêu cầu nguyên đơn, số tiền bà T đã vay của bà Th, bà T đã đóng lãi nhiều lần nên đề nghị Tòa án tính lại tiền lãi và trừ vào tiền gốc. Vì tin tưởng nhau nên khi trả tiền lãi cũng như tiền gốc cho bà Th, không có cho bà Th ký nhận nên bà T không cung cấp được chứng cứ về số tiền lãi, tiền gốc đã trả cho bà Th.

Số tiền vay của bà Th là do cá nhân bà T vay không liên quan gì đến chồng bà T là ông Nguyễn Chí D. Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 748232 ngày 17/01/2007, bà T không có giao cho bà Th mà thực tế là bà T giao cho bà Tuyết Nh và khi bà Nh bán nợ cho bà Th thì bà Nh đã giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 748232 ngày 17/01/2007 sang cho bà Th. Nay bà T đề nghị bà Th trả lại bản chính giấy chứng nhận nêu trên cho vợ chồng bà vì đây là tài sản chung của vợ chồng bà.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí D trình bày: Ông là chồng bà T, ông xác định việc vay mượn giữa bà T và bà Th ông không hề biết, ông không liên quan đến việc vay mượn giữa bà T và bà Th. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 748232 ngày 17/01/2007 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho vợ chồng ông nên bà Th giữ bản chính là không đúng quy định của pháp luật. Ông yêu cầu bà Th trả lại bản chính giấy chứng nhận nêu trên cho vợ chồng ông.

* Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Giáng K: Năm 2011 có nhờ bà Nguyễn Thị Cẩm T vay số tiền là 120.000.000 đồng với lãi suất là 8%/tháng. Tháng 8/2012, bà Nh xuất cảnh sang Mỹ và bà Nh bán nợ của bà cho bà Nguyễn Thị Kim Th và lãi suất thay đổi là 6%/tháng. Từ tháng 11/2016 đến năm 2020, bà là người trực tiếp đến nhà bà Th và đã trả tổng cộng số tiền là 152.000.000 đồng. Khoảng năm 2014 bà T có trả cho bà Th số tiền là 350.000.000 đồng để lấy lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên bà Th cộng dồn tiền lãi và tiền gốc nói là còn nợ số tiền lãi là 90.000.000 đồng nên không trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Năm 2015, bà T có mượn tiếp của bà Th số tiền là 60.000.000 đồng, vậy cộng với số tiền 120.000.000 đồng do mượn giúp cho bà, tổng cộng số tiền bà T còn nợ bà Th là 180.000.000 đồng. Được biết vào ngày

30/5/2019, bà Th bắt bà T ghi giấy biên nhận nợ là 3.297.000.000 đồng, bà không hiểu khoản nợ này như thế nào.

Số tiền bà T đã vay của bà Th, bà T đã đóng lãi nhiều lần nên đề nghị Tòa án tính lại tiền lãi và trừ vào tiền gốc. Đối với việc trả số tiền lãi, tiền gốc cho bà Th, vì tin tưởng nên không có cho bà Th ký nhận, bà K không có chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án. Bà K xác định không liên quan đến việc vay mượn tiền giữa bà Th và bà T, việc bà T đứng ra giúp bà vay của bà Th 120.000.000 đồng, bà K sẽ tự giải quyết với bà T, không liên quan đến vụ kiện này và bà K cũng không có yêu cầu gì đối với vụ kiện này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Sơn Đông có người đại diện bà Nguyễn Thị Giáng K trình bày: Ông Đông là chồng bà K, ông xác định không liên quan đến và không biết gì về việc vay mượn của các bên nên không có ý kiến hay yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại Bản án sơ thẩm số 2013/2022/DS-ST ngày 08/6/2022, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Th.

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm T trả cho bà Nguyễn Thị Kim Th số tiền là 4.301.669.167 (bốn tỷ ba trăm lẻ một triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn một trăm sáu mươi bảy đồng).

Bà Nguyễn Thị Kim Th phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 748232 ngày 17/01/2007 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Nguyễn Chí D.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 17/6/2022, bà Nguyễn Thị Cẩm T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Dương Lê Phong vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện ủy quyền của bị đơn là bà Võ Thị Mỹ D đề nghị hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét một cách khách quan nội dung vụ án như sau: Về nguồn gốc của số tiền vay 3.297.000.000 đồng là do tiền lãi chồng tiền lãi từ số tiền vay gốc 180.000.000 đồng; Bà Nguyễn Thị Giáng K trả thay cho bà T số tiền 152.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Kim Th; Không đưa chồng của bà Th là ông Nguyễn Dương Phương T vào tham gia tố tụng; Không xem xét các khoản tiền bà Nguyễn Thị Cẩm T đã nhiều lần trả cho bà Nguyễn Thị Kim Th.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí D trình bày: Vẫn giữ yêu cầu bà Th trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 748232 ngày 17/01/2007 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho vợ chồng ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Giáng K trình bày: Bà K không liên quan đến khoản tiền nợ vay của bà T đối với bà Th. Bà K xác định bà T vay số tiền của bà Th là 120 triệu đồng. Bà K không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Sơn Đông có người đại diện bà Nguyễn Thị Giáng K trình bày thống nhất với ý kiến của bà K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử vụ án. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cẩm T không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cẩm T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Đơn yêu cầu kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định nên hợp lệ.

Theo Kết quả xác minh ngày 12/5/2022 của Công an phường Long Thạnh Mỹ cho biết ông Nguyễn Dương Phương T không có cư trú tại địa phương, đồng thời bà Th xác định đây là tài sản riêng của bà Th. Trường hợp có tranh chấp giữa bà Th và ông Thức sẽ tự giải quyết với nhau, không liên quan đến vụ kiện này nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Dương Phương T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định pháp luật.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cẩm T, Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

Xét giấy biên nhận giữa bà Nguyễn Thị Kim Th và bà Nguyễn Thị Cẩm T, cho thấy bà T có vay bà Th số tiền 3.297.000.000 (ba tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu) đồng và thời hạn vay từ 30/4/2019 đến 30/5/2019, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không thỏa thuận lãi suất, phía bị đơn cũng chưa thanh toán khoản tiền này cho nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị Cẩm T thừa nhận là người viết giấy biên nhận với nội dung bà T có vay của bà Th số tiền là 3.297.000.000

đồng. Như vậy, bà T còn nợ bà Th số tiền 3.297.000.000 (ba tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu) đồng là đúng, bà Th khởi kiện yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả lại số tiền 3.297.000.000 (ba tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu) đồng là có cơ sở. Xét lời trình bày của bà T xác nhận có nợ tiền của bà Th nhưng không phải là số tiền nợ 3.297.000.000 (ba tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu) đồng mà là do tiền lãi chồng tiền lãi từ số tiền vay gốc 180.000.000 đồng, nhưng bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Cẩm T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim Th số tiền 3.297.000.000 (ba tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu) đồng là đúng quy định pháp luật.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải trả số tiền lãi chậm trả từ ngày 01/6/2019 đến ngày 01/6/2022, tổng cộng là 1097 ngày với mức lãi suất là 10%/năm với số tiền: 1.004.669.167 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy trong giấy biên nhận có thời gian vay từ ngày 30/4/2019 đến ngày 30/5/2019, không có thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, khi đến hạn bị đơn không trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi như sau: Tiền lãi từ ngày 01/6/2019 đến ngày 01/6/2022 :

$3.297.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 1097 \text{ ngày} = 1.004.669.167 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền gốc và tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là $3.297.000.000 \text{ đồng} + 1.004.669.167 \text{ đồng} = 4.301.669.167$ (bốn tỷ ba trăm lẻ một triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn một trăm sáu mươi bảy) đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Cẩm T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim Th số 4.301.669.167 (bốn tỷ ba trăm lẻ một triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn một trăm sáu mươi bảy) đồng là đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu của bà T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét việc bà Nguyễn Thị Giáng K trả thay cho bà T số tiền 152.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Kim Th; Không xem xét các khoản tiền bà Nguyễn Thị Cẩm T đã nhiều lần trả cho bà Nguyễn Thị Kim Th. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, bà T không cung cấp tài liệu chứng cứ về việc đã trả cho bà Th tiền lãi cũng như tài liệu chứng cứ mà bà K trả thay cho bà T số tiền 152.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Kim Th, nên Tòa án cấp sơ thẩm không có cơ sở để xem xét yêu cầu của bà T là đúng quy định pháp luật.

Xét việc bà Nguyễn Thị Cẩm T vay mượn giúp cho bà Nguyễn Thị Giáng K số tiền là 120.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm bà T và bà K đều xác nhận không có tranh chấp và sẽ tự thỏa Thận giải quyết với nhau. Đối với số tiền 3.297.000.000 đồng, bà K xác định không liên quan và các bên không có yêu cầu gì nên Tòa án cấp sơ thẩm không xét là đúng quy định pháp luật.

Việc bà Nguyễn Thị Kim Th giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 748232 ngày 17/01/2007 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp

cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Nguyễn Chí D, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Bà Nguyễn Thị Kim Th phải trả lại bản chính giấy chứng nhận nêu trên cho bà T và ông D là đúng quy định pháp luật.

Đối với các giấy biên nhận mà phía bị đơn cung cấp có nội dung bị đơn nợ nguyên đơn số tiền là 120.000.000 đồng và 548.760.000 đồng, phía nguyên đơn không thừa nhận là có lợi cho bị đơn nên được Tòa án cấp sơ thẩm không xét là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, nhận thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 290, Điều 315 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 2013/2022/DS-ST ngày 08/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Th.

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm T trả cho bà Nguyễn Thị Kim Th số tiền là 4.301.669.167 (bốn tỷ ba trăm lẻ một triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn một trăm sáu mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Kim Th cho đến khi thi hành án xong số tiền nêu trên, hàng tháng bà Nguyễn Thị Cẩm T còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Bà Nguyễn Thị Kim Th phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 748232 ngày 17/01/2007 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Nguyễn Chí D.

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.301.669 (một trăm mười hai triệu ba trăm lẻ một ngàn, sáu trăm sáu mươi chín đồng). Bà Nguyễn Thị Cẩm T chưa nộp án phí.

Bà Nguyễn Thị Kim Th không phải chịu án phí. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Kim Th số tiền tạm ứng án phí 56.033.388 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm ba mươi ba ngàn ba trăm tám mươi tám đồng) theo biên lai Th số 0024810 ngày 23/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2.2. Về Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Nguyễn Thị Cẩm T đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0027880 ngày 20/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Cẩm T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Tòa án nhân dân TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Phụng